

THỨC ĐẨY TIẾN TRÌNH TỰ DO CHUYỂN ĐỔI VND

TS. Nguyễn Trọng Tài
Học viện Ngân hàng

Khoảng 6 năm trở lại đây, vấn đề tự do chuyển đổi VND ngày càng được sự quan tâm của các cấp quản lý cũng như của toàn xã hội, điều này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của quá trình mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng mạnh mẽ ở nước ta những năm qua, đặt ra yêu cầu bức bách về đồng nội tệ phải được tự do chuyển đổi. Bài viết này góp phần tìm hiểu những điều kiện cần thiết liên quan cũng như lộ trình thúc đẩy tự do chuyển đổi của VND.

1. Những điều kiện và tiền đề chủ yếu để một đồng tiền được tự do chuyển đổi

1.1. Mức độ mở cửa kinh tế

Có nhiều ý kiến cho rằng một đồng tiền quốc gia được tự do chuyển đổi thì điều kiện hàng đầu là nền kinh tế của nước đó phải lớn, thương mại của nước này phải chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại quốc tế. Điều này hoàn toàn đúng, nhưng chưa đủ, vì có một số nước chưa phải là nước lớn, nhưng đồng nội tệ của họ đã được tự do chuyển đổi hoàn toàn và ngược lại. Thí dụ Singapore hiện nay, đồng SDR đã hoàn toàn được tự do chuyển đổi; nhưng Trung Quốc hiện được coi là một cường quốc kinh tế, nhưng đồng

CNY chưa phải là đồng tiền hoàn toàn tự do chuyển đổi. Điều này cho thấy một đồng tiền tự do chuyển đổi hoàn toàn không phải là một hiện tượng nhân quả ngẫu nhiên, mà phụ thuộc vào hàng loạt vấn đề liên quan. Tuy nhiên có thể khẳng định ngay, để một đồng tiền có khả năng tự do chuyển đổi trước hết phụ thuộc vào mức độ mở cửa của kinh tế. Bởi vì một nước có độ mở cửa càng cao thì nhu cầu chuyển đổi các đồng tiền càng cao, xét cả từ các chủ thể bên trong nền kinh tế lẫn phía các đối tác nước ngoài; vì một khi quan hệ trao đổi với phía nước ngoài lớn thì các đối tác nước ngoài càng tăng nhu cầu nắm giữ đồng nội tệ. Có nghĩa là cả các chủ thể bên trong lẫn các đối tác nước ngoài đòi hỏi đồng nội tệ phải được tự do chuyển đổi. Song, việc mở cửa kinh tế không phải là việc làm tùy tiện mà liên quan đến hàng loạt các điều kiện, chỉ khi đáp ứng được chúng việc mở cửa kinh tế mới có hiệu quả.

1.2. Hệ thống thị trường tài chính - tiền tệ hoạt động lành mạnh và hiệu quả

Thị trường tài chính phát triển vừa là yêu cầu bắt buộc, vừa là cơ sở thúc đẩy khả năng tự do chuyển đổi của đồng nội tệ, vì nó

tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các loại thị trường khác, tác động đến việc di chuyển các nguồn lực trong nền kinh tế và giữa trong nước với nước ngoài. Nếu thị trường tài chính hoạt động kém hiệu quả tức là nguồn lực bị phân phối không hiệu quả, việc sử dụng các nguồn lực trong nước sẽ bị lãng phí; và nếu các nguồn lực bên trong không được phân phối và sử dụng hiệu quả sẽ không hấp dẫn các nguồn lực từ nước ngoài. Như vậy có thể khẳng định sự phát triển của thị trường tài chính có mối quan hệ hữu cơ với khả năng chuyển đổi tự do của đồng nội tệ. Nhưng không thể có một đồng nội tệ chuyển đổi tự do mà bản thân nó lại không duy trì được sự ổn định về sức mua (cả đối nội lẫn đối ngoại). Điều này hàm ý rằng, để đồng nội tệ có khả năng tự do chuyển đổi trước tiên chính sách tiền tệ trong nước phải được hoạch định và thực thi hiệu quả, bảo đảm sự cân đối bền vững trong cán cân thanh toán quốc tế, kiểm soát tốt lạm phát, tỷ giá hối đoái linh hoạt phản ánh tích cực các thông tin thị trường. Các thông tin thị trường phải được vận hành thông suốt, cập nhật, vì nếu thông tin thị trường không hoàn hảo sẽ khiến cho các nhà đầu tư có những phản ứng khác nhau với cùng một diễn biến thị trường, kích thích các hoạt động đầu cơ rối loạn thị trường, nhất là thị trường hối đoái và nguy cơ về những thông tin sai lệch sẽ làm biến dạng các công cụ chính sách tài chính tiền tệ do ngân hàng trung ương đưa ra. Thực tiễn cho thấy, một số nước, do hệ thống thông tin thị trường yếu kém đã dẫn đến các chính sách do nhà nước

đưa ra hầu như không tác động đến các chủ thể trong nền kinh tế, hay gây tác động ngược. Chẳng hạn Ngân hàng Trung ương đưa ra chính sách giảm lãi suất để kích cầu đầu tư, nhưng đầu tư tư nhân vẫn không tăng mà huy động tiền gửi bị suy giảm; Hay chính sách tăng lãi suất để khuyến khích huy động tiền gửi nhưng tiền gửi không tăng kịp với mức độ suy giảm trong đầu tư...

1.3. Dự trữ quốc tế đủ mạnh

Để đồng nội tệ có khả năng chuyển đổi tự do, một điều kiện không kém phần quan trọng là phải duy trì dự trữ quốc tế đủ mạnh, sẵn sàng can thiệp thị trường khi có dấu hiệu bất ổn.

Theo định nghĩa của IMF, *dự trữ quốc tế* chính là các tài sản luôn sẵn sàng cho việc can thiệp thị trường ngoại hối và ổn định cán cân thanh toán quốc tế. Dự trữ quốc tế có thể được thực hiện dưới nhiều dạng khác nhau như: Nắm giữ vàng; Nắm giữ dưới hình thức tiền gửi bằng ngoại tệ tại ngân hàng; Nắm giữ chứng khoán bằng ngoại tệ; Dưới hình thức các tài sản tương tự dự trữ (giao cho khu vực công sử dụng theo cách khác với hình thức nắm giữ bởi các cơ quan quản lý tiền tệ).

Vậy hiểu thế nào là duy trì dự trữ quốc tế đủ mạnh? Theo các chuyên gia IMF, *một nước muốn chuyển đổi tiền tệ thành công phải có ít nhất nguồn dự trữ ngoại hối đủ đảm bảo 5 tháng nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu với qui mô thông thường của nền kinh tế.*

Một quỹ dự trữ ngoại hối đủ mạnh sẽ giúp loại bỏ các hoài nghi về triển vọng của nền kinh tế trong dân chúng, cho phép các đối tác tin tưởng về một đồng nội tệ được bảo hộ giá trị một cách tích cực và mọi nhu cầu đột biến về các loại ngoại tệ trên thị trường không tác động tiêu cực đến tỷ giá thị trường và cho phép ngân hàng trung ương thực thi chính sách tỷ giá một cách chủ động tích cực, đồng thời chủ động kiểm soát các hành vi đầu cơ lũng đoạn thị trường... Đây chính là những tiền đề quan trọng để thị trường ngoại hối hoạt động hiệu quả và phát triển lành mạnh. Tuy nhiên, trong điều kiện thị trường tài chính tự do hoá như ngày nay, nếu không có các biện pháp quản lý hiệu quả các giao dịch vốn thì quỹ dự trữ ngoại hối của một quốc gia có thể sẽ bị cạn kiệt rất nhanh dưới tác động của các hoạt động đầu cơ. Minh chứng rõ nhất cho điều này từ bài học của các nước như Thái Lan, Indonesia... Vào năm 1997, chỉ trong 1 tuần, Thái Lan đã mất 10 tỷ USD dự trữ hối đoái và buộc phải thả nổi đồng Baht; Hay như Malaysia, để tránh nguồn vốn ngoại tệ tháo chạy ra bên ngoài đã buộc phải thắt chặt chính sách quản lý hối đoái.

Những phân tích trên cho thấy, để một đồng nội tệ được tự do chuyển đổi không thể không chú ý xây dựng và vận hành cơ chế thị trường phát triển đồng bộ và hiệu quả, tự do hoá hoạt động xuất nhập khẩu, giảm các hàng rào thuế quan, dỡ bỏ các công cụ kiểm soát giá có tính hành chính, phát triển thị trường các yếu tố đầu vào cho sản xuất và

điều quan trọng là phải gắn liền mức độ tự do hoá với khả năng kiểm soát thị trường, khả năng dự đoán diễn biến thị trường để đưa ra những can thiệp chủ động và hợp lý... qua đó các nguồn lực trong nước được khai thác và phát huy hiệu quả, sức mạnh của nền kinh tế ngày càng tăng lên và uy tín của đồng nội tệ với các đối tác nước ngoài cũng sẽ tăng theo.

2. Lộ trình chuyển đổi tự do tiền tệ

Về nguyên lý, để thực hiện tự do chuyển đổi nội tệ trước tiên phải cải cách khu vực tài chính trong nước. Đây được xem là bước đi thích hợp giúp cho khu vực tài chính đối nội của các nước cải cách tăng tính cạnh tranh trước khi tài khoản vốn đối ngoại được mở cửa tự do.

Bài học từ các nước cho thấy, trong lộ trình thúc đẩy tự do chuyển đổi tiền tệ, hầu hết họ đều vấp phải những bất cập nảy sinh gắn liền với những cải cách bắt buộc bên trong cùng với quá trình mở cửa kinh tế, thậm chí gây sóng gió cho nền kinh tế (Cộng hoà Liên bang Nga là trường hợp điển hình). Đặc biệt trong những giai đoạn kinh tế thế giới khủng hoảng theo chu kỳ, các hành vi đầu cơ lũng đoạn gây bất ổn thị trường, một số nước thậm chí buộc phải tạm ngừng lộ trình này do các hoạt động đầu cơ quốc tế quá mạnh (Ví dụ, Malaysia năm 1997). Tuy nhiên tất cả các nước đều chủ động thực hiện các biện pháp để thúc đẩy nhanh lộ trình tự do chuyển đổi tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách và mở cửa kinh tế.

Nếu không có các chính sách mạnh mẽ và đồng bộ, kể cả cần thiết phải sử dụng các biện pháp về chính trị cộng với sự trợ giúp có hiệu quả từ bên ngoài, các nền kinh tế tập trung kiểu cũ sẽ khó trụ vững. Hơn nữa, một khi tự do hoá hoàn toàn chính sách hối đoái, sẽ có luồng vốn ngoại tệ không lồ đổ vào trong nước, nhưng lại gây nên những bất cập đối với nền kinh tế bên trong các nước và gây khó khăn trong lựa chọn chính sách. Bởi khi một luồng ngoại tệ lớn đổ vào tất yếu sẽ gây áp lực lên giá đồng nội tệ, dẫn tới áp lực đối với khu vực xuất khẩu. Do vậy đòi hỏi phải có sự điều chỉnh các chính sách tài chính. Nhưng điều chỉnh tài chính không thể thực hiện được trong khoảng thời gian ngắn. Tình huống này tạo ra sự “*tiến thoái lưỡng nan*” trong lựa chọn chính sách, vì: Khi điều chỉnh chính sách tài chính, sẽ phải ứng xử thế nào với chính sách tiền tệ, đặc biệt là với chính sách tỷ giá hối đoái? Xét về nguyên tắc phải đánh giá lại tỷ giá hối đoái. Nhưng nhiều ý kiến lại cho rằng không nên đánh giá lại tỷ giá, vì khi luồng vốn đổ vào sẽ làm thay đổi cơ cấu kinh tế và làm tăng hiệu quả, tăng cường khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, cần phải xem xét bản chất luồng vốn đổ vào có thực sự làm thay đổi cơ cấu kinh tế hay không. Điều này quả thực rất khó phân biệt.

3. Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong tiến trình thúc đẩy khả năng chuyển đổi tự do của VND

3.1. Bối cảnh chung

Ngày nay toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành một xu thế tất yếu và bất cứ nước nào muốn phát triển được đều phải đi theo. Xuất phát từ thực tế này, Đảng và Nhà nước ta những năm qua đã đưa ra nhiều chủ trương và chính sách nhằm chủ động hội nhập với nền kinh tế các nước trong khu vực và quốc tế và một đồng tiền có khả năng chuyển đổi tự do được xem là tiền đề rất quan trọng để hội nhập đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, do xuất phát điểm thấp về kinh tế, lại mới chuyển sang xây dựng mô hình kinh tế thị trường, nên có rất nhiều vấn đề nảy sinh, có những vấn đề thực sự bất cập, đòi hỏi chúng ta phải nhanh chóng tháo gỡ, nếu không sẽ là trở lực lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2. Thực trạng chung về kinh tế Việt Nam

Sau gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế đất nước, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH - HDH ngày càng khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh của nền kinh tế và sự chuyển dịch này phù hợp với phân công lao động khu vực và quốc tế. Chính điều đó đã giúp thúc đẩy hoạt động ngoại thương của đất nước tăng trưởng với tốc độ cao. Thu hút đầu tư nước ngoài những năm qua ngày càng tăng lên, một mặt thể hiện sự tin tưởng của các nhà đầu tư nước ngoài vào cơ hội kinh doanh ở Việt Nam, đồng thời giúp thu hút lượng vốn lớn đáp ứng các nhu cầu đầu tư và tăng trưởng ngày càng cao của nền kinh tế.

Bảng: Một số chỉ tiêu so sánh cơ bản của kinh tế Việt Nam

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	
GDP (Tỷ USD)	20,806	31,217	32,489	35,081	39,796	45,634	53,054	61,004	
Tăng trưởng GDP (%)	9,54	6,79	6,89	7,08	7,34	7,79	8,34	8,17	
Kim ngạch XNK toàn cầu (Tỷ USD)	10.310,6	12.921,4	12.448,6	12.798,8	13.286,7	14.695,1	15.782,6	16.982,1	
Kim ngạch XNK Việt Nam (Tỷ USD)	13,6044	30,12	31,247	36,451	51,3269	57,486	69,398	84,016	
% KN XNK/GDP	65,4	93,49	96,177	103,91	128,98	125,97	130,81	137,72	
%KNXNK VN/TG	0,132	0,233	0,251	0,285	0,386	0,391	0,44	0,495	
FDI Tỷ US D	Việt nam	6,61	2,7	3,23	2,96	3,15	4,22	5,81	10,02
	Toàn TG	n/a	1.400	826	656,67	653	801,7	954,8	1.222,5

Nguồn: - Niên giám Thống kê.

- Kinh tế 2004 - 2005, 2005 - 2006, 2006 - 2007. *Việt Nam và thế giới*, TBKTVN.

- Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 46, ngày 22/2/2007.

- Tính toán của tác giả.

Việt Nam hiện vẫn đang tiến hành triệt để đường lối cải cách và mở cửa, tiến hành hội nhập sâu rộng vào các nền kinh tế khu vực và quốc tế. Với các quan hệ kinh tế và thương mại với hầu hết các quốc gia và khu vực trên thế giới và với sự hợp tác kinh tế ngày càng sâu rộng như vậy, chắc chắn trong tương lai gần nhu cầu về một đồng nội tệ của

Việt Nam được tự do chuyển đổi sẽ ngày càng tăng lên từ phía các đối tác nước ngoài.

Nhưng với một đồng nội tệ có khả năng chuyển đổi thấp như hiện nay, các hoạt động kinh tế đối ngoại chắc chắn bị tác động bất lợi, mặc dù về nguyên lý các doanh nghiệp và tổ chức có thể thông qua các hợp đồng kỳ hạn hay quyền chọn để phòng ngừa rủi ro

cho các hoạt động liên quan đến thanh toán bằng đồng ngoại tệ, thế nhưng một đồng nội tệ kém khả năng chuyển đổi tự nó cũng là nhân tố kìm hãm sự phát triển của thị trường ngoại hối và thúc đẩy các hành vi tự phòng ngừa rủi ro tuyệt đối của các tổ chức kinh tế thông qua nắm giữ ngoại tệ thay vì việc giao dịch qua các hợp đồng phái sinh. Một đồng nội tệ kém khả năng chuyển đổi cũng ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của thị trường chứng khoán. Các nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu sẽ mua bán thông qua các giấy tờ có giá ghi bằng đồng ngoại tệ, điều này sẽ làm cho thị trường tài chính trong nước phát triển phiến diện, đồng thời việc huy động và cho vay trong nước thông qua đồng nội tệ tất yếu bị chi phối mạnh do các doanh nghiệp và tổ chức sẽ thường xuyên duy trì việc nắm giữ ngoại tệ, thúc đẩy tình trạng đôla hoá cao trong nền kinh tế, và điều này đến lượt nó lại làm suy giảm hiệu lực của chính sách tiền tệ quốc gia. Như vậy tình trạng đôla hoá tăng cao trong nền kinh tế nước ta những năm qua suy cho cùng là do sự phát triển chưa cao của thị trường tài chính - tiền tệ trong nước.

Có thể nói, nền kinh tế có độ mở cửa cao trong khi khả năng chuyển đổi của đồng nội tệ kém là một trong những lý do quan trọng thúc đẩy tình trạng đôla hoá cao trong nền kinh tế.

3.3. Tiến trình thúc đẩy tự do chuyển đổi tiền tệ ở Việt Nam

* **Giai đoạn đầu:** Việc tự do hoá các giao dịch vãng lai được thực hiện thông qua

việc đưa ra các qui định về quản lý ngoại thông thoáng hơn, phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế hướng ngoại, tăng dự trữ ngoại hối cho đất nước.

Đối với các tổ chức có ngoại tệ nguồn thu vãng lai: Phải gửi vào tài khoản ngoại tệ của mình và kết hối theo tỷ lệ định (tỷ lệ kết hối từng bước được điều chỉnh giảm xuống). Số ngoại tệ còn lại chủ yếu được sử dụng để thanh toán nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ với nước ngoài, bán cho ngân hàng hoặc sử dụng vào các mục đích khác theo qui định.

Đối với các cá nhân: Được nhận ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về không hạn chế số lượng, được gửi vào tài khoản ngoại tệ ở ngân hàng và có thể rút ra bằng ngoại tệ. Công dân Việt Nam khi có nhu cầu về ngoại tệ để đi công tác, học tập, lao động ở nước ngoài có xác nhận của cấp có thẩm quyền đều được ngân hàng xem xét bán cho họ số lượng ngoại tệ nhất định.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà nước áp dụng chính sách cân đối ngoại tệ: Chỉ những doanh nghiệp nào được cấp giấy phép cân đối ngoại tệ mới được mua ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại (NHTM). Việc chuyển đổi ngoại tệ của doanh nghiệp còn bị hạn chế do chỉ được mở một tài khoản tiền gửi ngoại tệ.

Đối với các giao dịch trong nước: Tự do sử dụng và lưu thông ngoại tệ, Chủ tịch Hội đồng quản trị ngân hàng được Thủ phủ bắt đầu cho phép các cá nhân, tổ chức

được phép sử dụng ngoại tệ trong một số giao dịch.

Tuy nhiên, do nền kinh tế nghèo nàn, dự trữ ngoại tệ quá mỏng, nên chỉ những nhu cầu thật cần thiết mới được đáp ứng ngoại tệ, tình trạng căng thẳng cung cầu ngoại tệ diễn ra tương đối thường xuyên. Có thể nói, khả năng chuyển đổi của VND trong giai đoạn đầu này rất hạn chế.

*** Từ năm 1988 trở lại đây:** Bắt đầu từ năm 1988, Chính phủ ban hành Nghị định 63 (ngày 17/8/1988) về quản lý ngoại hối, trong đó đưa ra nhiều biện pháp nhằm dỡ bỏ các hạn chế về ngoại hối đối với các giao dịch vãng lai, vì thế khả năng chuyển đổi của VND trên tài khoản vãng lai tương đối cao.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu được mở nhiều tài khoản tiền gửi ngoại tệ và có quyền tiếp cận với các ngân hàng để được đáp ứng các nhu cầu về ngoại tệ cho các giao dịch vãng lai trên cơ sở xuất trình các chứng từ cần thiết, không có bất cứ hạn chế nào về số lượng. Các tổ chức được bình đẳng trong tiếp cận ngoại tệ của hệ thống ngân hàng.

- Các cá nhân được quyền liên hệ với các NHTM mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài thanh toán cho các chi phí du lịch, học tập, chữa bệnh... Nếu cá nhân có ngoại tệ trên tài khoản hoặc từ các nguồn khác đều được chuyển ra nước ngoài để trang trải cho các mục đích trên.

Tuy nhiên, qui định này vẫn có những hạn chế: 1) Một số doanh nghiệp vẫn không mua được ngoại tệ do khả năng đáp ứng ngoại tệ của các ngân hàng bị hạn chế; 2) Các cá nhân chỉ được mua, chuyển ngoại tệ để thực hiện một số mục đích nhất định, không được mang lượng ngoại tệ trên 7.000 USD ra nước ngoài.

Hơn nữa, trong giai đoạn này các giao dịch trên tài khoản vốn tuy đã được nới lỏng hơn trước đây, nhưng nhìn chung vẫn còn bị kiểm soát khá gắt gao. Cụ thể: 1) *Đối với các khoản vốn vay:* Để quản lý nguồn vốn này, Chính phủ đã ban hành Nghị định 58/CP (30/8/1993) và sau đó được thay thế bằng Nghị định 90/1998/CP (7/11/1998) nhằm mục đích quản lý thống nhất các khoản vay nợ nước ngoài. Theo đó, để được vay nợ nước ngoài, các doanh nghiệp phải tuân thủ các điều kiện do NHNN qui định và phải nằm trong tổng hạn mức hàng năm do Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra, việc rút vốn vay và trả nợ nước ngoài phải thực hiện qua các ngân hàng ở Việt Nam; 2) *Đối với vốn FDI:* Các hạn chế hầu hết đã được dỡ bỏ, đặc biệt là các qui định về chuyển đổi ngoại tệ đáp ứng nhu cầu thu chi, chuyển lợi nhuận cũng như việc chuyển vốn pháp định, vốn tái đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư nước ngoài. Theo đó thì các nhà đầu tư nước ngoài có quyền bình đẳng trong việc chuyển đổi ngoại tệ, được quyền chuyển về nước vốn pháp định, vốn tái đầu tư, lợi nhuận, các nguồn thu hợp pháp và các tài sản thuộc sở

hữu khác bằng ngoại tệ; 3) *Đối với đầu tư gián tiếp*: Nguồn ngoại tệ chuyển vào Việt Nam để mua chứng khoán đều phải bán cho ngân hàng để lấy VND. Tỷ lệ cổ phiếu và trái phiếu mà người không cư trú được phép mua cũng bị hạn chế. Hơn nữa, thời hạn được chuyển tiền ra nước ngoài cũng bị qui định, số lượng tiền vốn định chuyển ra nước ngoài phải được gửi ở ngân hàng một thời hạn cố định rồi mới được chuyển đi. Riêng đối với phần lợi nhuận, cổ tức, lãi đầu tư trái phiếu được chuyển ra nước ngoài bất cứ lúc nào; 4) *Đầu tư ra nước ngoài của các nhà đầu tư Việt Nam hiện nay vẫn còn rất hạn chế* (cả trực tiếp lẫn gián tiếp). Nhà đầu tư Việt Nam mới chỉ được đầu tư trực tiếp ra nước ngoài bằng nguồn ngoại tệ tự có. Chính phủ chưa cho phép nhà đầu tư trong nước được chuyển VND ra ngoại tệ để góp vốn đầu tư ra nước ngoài, trừ một số trường hợp đặc biệt được sự cho phép của NHNN.

Các phân tích trên đây cho thấy, mặc dù đã có những nỗ lực nhất định trong tiến trình thúc đẩy khả năng tự do chuyển đổi của VND trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng vẫn còn tương đối nhiều bất cập để tiến tới một giai đoạn mà VND thực sự được tự do chuyển đổi. Đối chiếu kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn tại Việt Nam, chúng tôi cho rằng hiện nay chúng ta hoàn toàn có đủ điều kiện để đẩy nhanh tiến trình tự do chuyển đổi VND.

4. Triển vọng và những biện pháp đẩy nhanh tiến trình tự do chuyển đổi của VND

Tại Đại hội Đảng IX trong phần phương hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đã chỉ rõ: “Nâng dân và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam”. Lộ trình thúc đẩy việc chuyển đổi VND được đặt ra với nhiệm vụ cụ thể trong giai đoạn 2001 - 2005 là thực hiện nâng cao khả năng chuyển đổi của VND, trước hết là với các giao dịch vãng lai. Kết thúc giai đoạn 2001 - 2010 phải tạo những tiền đề và điều kiện cần thiết để đến năm 2020 VND hoàn toàn được tự do chuyển đổi.

Những giải pháp chủ yếu thúc đẩy lộ trình tăng tính chuyển đổi của VND thời gian tới:

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó cần tập trung vào các chính sách nhằm phát huy tốt hơn nguồn lực thông qua hệ thống chính sách thuế, chính sách ưu đãi trong thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài, sử dụng có hiệu quả các công cụ lãi suất, tỷ giá... Phối hợp chặt chẽ hơn nữa và tạo những tiền đề cần thiết để thực hiện có hiệu quả chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Về chính sách tỷ giá, nên tiến tới một chế độ tỷ giá linh hoạt theo đúng nghĩa của nó, điều này có lợi cho việc thực thi các chính sách kinh tế bên trong.

- Xây dựng, củng cố và hoàn thiện các loại thị trường, trong đó cần đặc biệt chú ý hoàn thiện hoạt động của thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối; Hoàn thiện hoạt động của thị trường mở, thông qua đó thực thi tốt chính sách can thiệp trung lập trên thị trường ngoại hối, tăng dự trữ hối đoái quốc gia, đáp ứng yêu cầu dự trữ quốc tế trong tiến trình thúc đẩy tự do chuyển đổi nội tệ. Lành mạnh hoá hoạt động của các thị trường này là rất cần thiết trong quá trình củng cố sức mua đổi nội lẫn đổi ngoại của VND.

- Đơn giản hoá các thủ tục giao dịch chuyển đổi, bảo đảm một sự rõ ràng và đơn giản trong thực hiện các qui định liên quan đến chuyển đổi VND, đặc biệt là các qui định về thủ tục, giấy tờ.

- Cho phép các tập đoàn lớn, có tiềm lực mạnh về vốn, có kinh nghiệm thương trường được phép chuyển đổi VND sang ngoại tệ để thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

- Tiếp tục hoàn thiện các công cụ và biện pháp thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, gắn cơ cấu xuất nhập khẩu với lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước phù hợp với phân công lao động khu vực và quốc tế. Nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, cả trên giác độ cạnh tranh theo ngành, theo khu vực, thông qua đó từng

bước cải thiện tích cực cán cân vãng lai, tạo nền tảng để tự do hoá tài khoản vốn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Điều lệ IMF sửa đổi lần thứ III (có hiệu lực từ ngày 11/1/1992) – Washington DC. 4/1993.

2. Lê Quốc Lý - Đặng Đức Anh: *Tăng cường khả năng hội nhập kinh tế quốc tế của hệ thống ngân hàng Việt Nam*. Tạp chí Ngân hàng. Số 5/2004.

3. Mai Hương: *Diễn biến kinh tế, tiền tệ thế giới và những tác động đến Việt Nam*. Tạp chí Ngân hàng. Số 6/2004.

4. Nguyễn Mỹ Hào: *Hoàn thiện chính sách quản lý ngoại hối và điều hành tỷ giá trước yêu cầu hội nhập*. Tạp chí Thị trường Tài chính – Tiền tệ, 15/6/2004.

5. Hà An: *Gia tăng dự trữ quốc tế và những ý tưởng mới trong quản lý* - Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng. Số 55/2006.

6. Phúc Minh: *Bước tiến mới trong việc nâng cao tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng. Số 3/2006.

7. Viện IMF, Quỹ Tiền tệ Quốc tế. *Các quan điểm về chính sách tỷ giá hối đoái*. Nxb Thống Kê, 1995.